

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Địa chỉ: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3842.561; Fax: 0511. 3842.174

*Báo cáo của Ban Giám đốc
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	04 – 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	09
- Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	10 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thành lập

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001409 ngày 02 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy số 0400101549 ngày 25 tháng 07 năm 2012.

Tên công ty viết bằng tiếng anh: DA NANG STEEL JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 216.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gỗ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp. Sản xuất và kinh doanh khí ôxy y tế;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

3. Các thành viên Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Định Xuân Đức	Tổng Giám đốc
Phạm Quý Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Quỳnh Thu	Phó Tổng Giám đốc

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 được tóm tắt như sau:

	<i>Đơn vị: VND</i>
- Doanh thu	1.158.137.298.429
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	608.497.931

5. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

6. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong các năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Đức





CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868

Email: kiemtoantdkdanang@gmail.com, www.kiemtoandanang.com.vn

VPĐD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trương Chí Cương, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888

243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988

VPCT: 2A tầng 1, sần KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT-CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số: 79215/TLTDK-TC

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được lập ngày 12 tháng 03 năm 2015, từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa. Theo đánh giá của chúng tôi, mức trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu của hai đơn vị này ước tính là 30.540.127.100 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.
2. Công ty chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố về khoản khấu hao bị trích thiếu trong giai đoạn dừng sản xuất để cải tạo, nâng cấp tài sản năm 2011 với số tiền 2.064.067.912 VND.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu ở “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Phạm Thị Minh Hà

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 2278 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014



Giám đốc

Đào Ngọc Hoàng

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0106 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395.032.327.076	328.508.281.715
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.387.830.772	10.453.566.048
1.	Tiền	111	(1)	3.387.830.772	9.003.566.048
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	1.450.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		73.122.253.371	122.578.255.547
1.	Phải thu khách hàng	131		49.747.903.876	115.223.384.455
2.	Trả trước cho người bán	132		16.847.246.974	7.807.087.744
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	(2)	6.527.102.521	575.323.156
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(1.027.539.808)
IV.	Hàng tồn kho	140	(3)	300.883.433.700	178.332.956.850
1.	Hàng tồn kho	141		300.889.394.516	179.288.389.212
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.960.816)	(955.432.362)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		17.638.809.233	17.143.503.270
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.949.987.614	2.253.853.740
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.161.720.313	11.912.555.092
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	(4)	1.567.976.797	1.478.523.272
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	(5)	1.959.124.509	1.498.571.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**Mẫu B 01 – DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219.283.181.321	231.879.987.130
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		169.271.829.678	181.861.419.008
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(6)	147.862.727.809	154.372.086.799
	Nguyên giá	222		241.471.965.610	225.463.290.806
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.609.237.801)	(71.091.204.007)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	(7)	-	-
	Nguyên giá	228		126.007.900	126.007.900
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126.007.900)	(126.007.900)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(8)	21.409.101.869	27.489.332.209
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.378.453.400	35.378.453.400
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	(9)	35.378.453.400	35.378.453.400
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		14.632.898.243	14.640.114.722
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	(10)	14.632.898.243	14.640.114.722
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		614.315.508.397	560.388.268.845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		414.696.183.981	361.377.442.360
I.	Nợ ngắn hạn	310		386.614.884.951	326.144.650.680
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	(11)	193.867.387.845	254.229.673.290
2.	Phải trả người bán	312		184.742.757.971	64.597.983.593
3.	Người mua trả tiền trước	313		20.289.187	2.117.705.986
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(12)	115.259.311	119.277.067
5.	Phải trả người lao động	315		2.377.338.968	1.487.101.465
6.	Chi phí phải trả	316	(13)	4.034.411.361	1.678.094.591
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(14)	1.426.039.928	1.717.677.908
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.400.380	197.136.780
II.	Nợ dài hạn	330		28.081.299.030	35.232.791.680
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	(15)	28.061.299.030	35.212.791.680
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(16)	199.619.324.416	199.010.826.485
I.	Vốn chủ sở hữu	410		199.619.324.416	199.010.826.485
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.370.000.000	4.370.000.000
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.880.000.000	2.880.000.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		641.000.000	641.000.000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(24.271.675.584)	(24.880.173.515)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		614.315.508.397	560.388.268.845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh		
				31/12/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài		.		
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại				
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				-

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng



Đỗ Kim Long

Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
				2014	2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(17)	1.158.137.298.429	1.027.845.030.389
2.	Các khoản giảm trừ	02		17.174.158.000	28.165.359.720
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.140.963.140.429	999.679.670.669
4.	Giá vốn hàng bán	11	(18)	1.092.062.732.858	972.889.970.411
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.900.407.571	26.789.700.258
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(19)	8.350.938.529	2.805.161.889
7.	Chi phí tài chính	22	(20)	23.725.722.196	17.740.250.299
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		21.546.335.021	14.290.392.333
8.	Chi phí bán hàng	24		14.780.416.460	19.904.877.652
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.768.276.866	21.362.999.328
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.023.069.422)	(29.413.265.132)
11.	Thu nhập khác	31		3.167.474.826	2.801.683.599
12.	Chi phí khác	32		535.907.473	358.193.315
13.	Lợi nhuận khác	40		2.631.567.353	2.443.490.284
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		608.497.931	(26.969.774.848)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(21)	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		608.497.931	(26.969.774.848)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(22)	28	(1.249)

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Kim Long

Đỗ Kim Long

Đinh Xuân Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03 – DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	.	608.497.931	(26.969.774.848)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		22.518.033.794	21.419.716.176
	- Các khoản dự phòng	03		(1.977.011.354)	955.432.362
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(5.269.378)	247.636.160
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.442.326)	(419.223.734)
	- Chi phí lãi vay	06		21.546.335.021	14.290.392.333
3.	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		42.639.143.688	9.524.178.449
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50.572.186.199	(82.081.004.870)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(121.601.005.304)	2.788.544.877
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		121.110.439.812	(61.735.578.403)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(688.917.395)	936.872.462
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(21.252.821.976)	(14.135.388.621)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	462.091.822
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(402.537.741)	(21.714.583.092)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.376.487.283	(165.954.867.376)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(9.928.444.464)	(12.475.781.596)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	22.804.800.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	419.223.734
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.928.444.464)	10.748.242.138
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu DN đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		903.945.369.815	1.048.521.581.853
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(971.459.147.910)	(906.675.238.481)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.513.778.095)	141.846.343.372
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.065.735.276)	(13.360.281.866)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.453.566.048	23.813.847.914
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.387.830.772	10.453.566.048

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Đỗ Kim Long

Đỗ Kim Long

Đinh Xuân Đức

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001409 ngày 02 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy số 0400101549 ngày 25 tháng 07 năm 2012.

Tên công ty viết bằng tiếng anh: DA NANG STEEL JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 216.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp. Sản xuất và kinh doanh khí ôxy y tế;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức Kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng sử dụng để lập Báo cáo tài chính

V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

V.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

V.3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc, thiết bị	10 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	4

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong các trường hợp: Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

V.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp phần vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

V.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công cụ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

V.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Tiền thuê quyền sử dụng đất
- Chi phí khác phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường

thăng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí). Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

V.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển, chi phí giao nhận, chi phí bảo hiểm tài sản.

V.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

V.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

V.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V.13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "Đồng Việt Nam" theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi nghiệp vụ mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01. Tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền Việt Nam	488.335.075	12.490.993
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	2.722.501.734 (i)	7.929.485.155
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	176.993.963 (ii)	1.061.589.900
	3.387.830.772	10.453.566.048
<i>(i) bao gồm:</i>		
NH Đầu tư và phát triển	179.411.540	2.768.191.097
NH Công thương	1.665.551.470	2.438.345.194
NH Ngoại thương - CN Đà Nẵng	870.214.971	2.714.891.699
NH TMCP Quân đội	3.993.744	3.983.752
NH Techcombank - CN Đà Nẵng	3.330.009	4.073.413
	2.722.501.734	7.929.485.155
<i>(ii) bao gồm:</i>		
NH Đầu tư và phát triển	995.434	2.389.352
NH Công thương	7.423.938	7.317.339
NH Ngoại thương	163.007.748	1.045.625.814
NH Techcombank	5.566.843	6.257.395
	176.993.963	1.061.589.900

02. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế nhà thầu Xinfeng	-	53.005.652
Phải thu thuế TNCN CNV	195.671.241	195.671.241
Phải thu BHXH chi trước cho CNV	94.218.417	94.218.417
Hiệp hội thép Việt Nam	65.283.240	65.283.240
Cty TNHH MTV XD&TM Hòa Đại Cát	-	80.060.910
BUOYSAIL TR.EST	185.312.608	-
Chênh lệch GTGT	173.976.284	-
Cty CP Kim Khí Miền Trung	326.423.215	-
Cty CP Kim khí Hà Nội	1.557.161.182	-
Cty CP Kim khí Hồ Chí Minh	100.921.894	-
Cty TNHH Thép An Hưng Tường	2.371.260.994	-
ITOCHU METALS CORPORATION	686.344.809	-
NIPPON STEEL & SUMIKIN BUSSAN CORPORATION	280.694.078	-
Số dư Nợ 338	-	87.083.696
Chi phí vận chuyển giao nhận hàng	489.834.559	-
	6.527.102.521	575.323.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

03. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nguyên liệu, vật liệu	156.697.540.900	92.906.470.861
Công cụ, dụng cụ	25.603.696.314	21.957.188.319
Thành phẩm	107.349.979.492	64.292.693.073
Giá mua hàng hóa	63.191.340	63.191.340
Chi phí thu mua hàng hóa	15.399.800	15.399.800
Hàng gửi đi bán	11.159.586.670	53.445.819
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.960.816)	(955.432.362)
	<u><u>300.883.433.700</u></u>	<u><u>178.332.956.850</u></u>

Trong giá trị hàng tồn kho nêu trên, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng là: 77.000.000.000 VND; Thế chấp hàng tồn kho bình quân luân chuyển cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng là: 77.000.000.000 VND.

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế xuất, nhập khẩu	112.156.608	22.703.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.455.820.189	1.455.820.189
	<u><u>1.567.976.797</u></u>	<u><u>1.478.523.272</u></u>

05. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	372.786.578	372.786.578
Tạm ứng	586.337.903	496.696.588
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000.028	629.088.000
	<u><u>1.959.124.509</u></u>	<u><u>1.498.571.166</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

06. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	126.592.790.714	80.384.547.460	17.909.009.960	576.942.672	225.463.290.806
Mua trong năm					-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.477.945.020	14.530.729.784			16.008.674.804
Tặng khác					-
Giam khác					-
Số dư cuối năm	128.070.735.734	94.915.277.244	17.909.009.960	576.942.672	241.471.965.610
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.506.045.438	36.618.410.588	8.616.455.533	350.292.448	71.091.204.007
Khấu hao trong năm	11.321.388.635	9.392.524.028	1.771.067.707	33.053.424	22.518.033.794
Tặng khác					-
Giam khác					-
Số dư cuối năm	36.827.434.073	46.010.934.616	10.387.523.240	383.345.872	93.609.237.801
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	101.086.745.276	43.766.136.872	9.292.554.427	226.650.224	154.372.086.799
Tại ngày cuối năm	91.243.301.661	48.904.342.628	7.521.486.720	193.596.800	147.862.727.809

07. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	126.007.900	126.007.900
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	126.007.900	126.007.900
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	126.007.900	126.007.900
Khấu hao trong năm		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	126.007.900	126.007.900
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các công trình:		
Dự án Hút bụi Lò trung tần	7.812.939.232	7.793.049.311
Dự án Lò Trung tần	3.487.938.144	3.687.608.094
Trạm điện SVC	-	14.489.803.785
Bãi liệu 18000 m2	-	1.477.945.020
Hạng mục sàn rung liệu	-	40.925.999
Hạng mục Hệ thống tự động nâng hạ điện cực	3.391.377.934	-
Đầu tư XDCB khác	6.716.846.559	-
	<u>21.409.101.869</u>	<u>27.489.332.209</u>

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác	<u>31/12/2014</u>		<u>01/01/2014</u>	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (*)	80.884	1.554.403.500	80.884	1.554.403.500
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (*)	1.084.629	32.972.733.000	1.084.629	32.972.733.000
Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam	66.233	851.316.900	66.233	851.316.900
	<u>1.231.746</u>	<u>35.378.453.400</u>	<u>1.231.746</u>	<u>35.378.453.400</u>

(*): Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

Công ty cũng đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 35.167 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí thuê thêm đất 1,3 ha đất Liên Chiểu	4.669.398.357	4.806.063.672
Chi phí thuê thêm đất 2,5 ha đất Liên Chiểu	8.345.483.643	8.608.806.989
Chi phí cầu giao nhận chai Ôxy	-	3.530.347
Thùng rót trung gian	41.770.825	142.020.827
Chi phí lắp đặt điện trạm biến áp Hút bụi	-	5.315.954
Phí hạ tầng	325.893.618	335.869.952
Bàn ghế trang bị cho văn phòng	184.489.518	322.475.330
Chi phí lắp đặt hệ thống camera	51.613.337	129.033.333
Tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	216.842.030	286.998.318
Chi phí lắp đặt mái hiên	146.581.050	-
Chi phí sửa chữa trạm SVC	650.825.865	-
Cộng	<u>14.632.898.243</u>	<u>14.640.114.722</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Vay ngắn hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay ngắn hạn	193.867.387.845	254.229.673.290
	<u>193.867.387.845</u>	<u>254.229.673.290</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Vân</i>	-	39.771.501.953
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc ĐN</i>	95.234.097.140	46.163.248.632
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng (*)</i>	98.633.290.705	126.889.412.093
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc ĐN</i>	-	41.405.510.612
	<u>193.867.387.845</u>	<u>254.229.673.290</u>

(*) Ngoài các tài sản thế chấp đã được thuyết minh tại các khoản mục có liên quan. Theo Hợp đồng thế chấp đảm bảo tài sản nợ vay số 55/NHNT - ĐN ngày 5/6/2008, Công ty còn thế chấp tại mọi thời điểm, giá trị tài sản là 75.000.000.000 VND trong tổng giá trị tài sản thể hiện trên Bảng cân đối kế toán của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế thu nhập cá nhân	115.259.311	119.277.067
	<u>115.259.311</u>	<u>119.277.067</u>

13. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí vận chuyển giao nhận Phế liệu	742.710.242	199.364.784
Trích trước chi phí nước sinh hoạt	65.529.425	27.553.096
Chi phí vận chuyển, bốc xếp phối thép xuất bán	-	353.703.589
Trích trước chi phí lãi vay	513.878.684	687.170.063
Chi phí điện năng	2.700.258.880	410.303.059
Chi phí khác	12.034.130	-
	<u>4.034.411.361</u>	<u>1.678.094.591</u>

14. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	273.546.769	273.546.769
Kinh phí công đoàn	83.704.517	80.092.985
Bảo hiểm xã hội	174.251.937	271.142.945
Bảo hiểm y tế	2.473.248	629.125
Phải trả tiền tạm ứng thiếu	5.386.300	21.763.300
Phải trả, phải nộp khác	886.677.157	1.070.502.784
	<u>1.426.039.928</u>	<u>1.717.677.908</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Vay dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngân hàng	28.061.299.030	35.212.791.680
	28.061.299.030	35.212.791.680
<i>VND NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng</i>	<i>23.671.328.030</i>	<i>28.602.855.030</i>
	23.671.328.030	28.602.855.030
<i>USD NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân</i>	-	1.572.730.150
<i>NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng</i>	<i>4.389.971.000</i>	<i>5.037.206.500</i>
	4.389.971.000	6.609.936.650

16. Vốn chủ sở hữu**a/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	550.000.000	2.271.601.333	226.071.601.333
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	91.000.000	-	91.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(91.000.000)	(91.000.000)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(26.969.774.848)	(26.969.774.848)
Giảm khác	-	-	-	-	(91.000.000)	(91.000.000)
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	641.000.000	(24.880.173.515)	199.010.826.485
Số dư đầu năm nay	216.000.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	641.000.000	(24.880.173.515)	199.010.826.485
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	608.497.931	608.497.931
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	216.000.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	641.000.000	(24.271.675.584)	199.619.324.416

b/ Cơ cấu vốn chủ sở hữu

	Vốn góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
			31/12/2014		31/12/2013	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Cổ đông sáng lập	140.380.010.000	65	140.380.010.000	65	140.380.010.000	65
Tổng Công ty Thép Việt Nam	67.301.090.000	31,16	67.301.090.000	31,16	67.301.090.000	31,16
Nguyễn Bảo Giang	70.024.930.000	32,42	70.024.930.000	32,42	70.024.930.000	32,42
Đình Xuân Đức	3.053.990.000	1,41	3.053.990.000	1,41	3.053.990.000	1,41
Các cổ đông khác	75.619.990.000	35	75.619.990.000	35	75.619.990.000	35
Huyền Thị Quỳnh Thư	-	-	10.229.640.000	4,74	10.229.640.000	4,74
Công ty TNHH Thép An Hưng Trường	-	-	34.936.400.000	16,17	34.936.400.000	16,17
Các cổ đông khác	-	-	30.453.950.000	14,10	30.453.950.000	14,10
Cộng	216.000.000.000	100	216.000.000.000	100	216.000.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	216.000.000.000	216.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	216.000.000.000	216.000.000.000

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành	10.000 đ	10.000 đ

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Quỹ đầu tư phát triển	4.370.000.000	4.370.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	2.880.000.000	2.880.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	641.000.000	641.000.000
Cộng	7.891.000.000	7.891.000.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.158.137.298.429	1.027.845.030.389
Các khoản giảm trừ	17.174.158.000	28.165.359.720
Doanh thu thuần	1.140.963.140.429	999.679.670.669

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.092.062.732.858	972.889.970.411
	<u>1.092.062.732.858</u>	<u>972.889.970.411</u>

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lãi tiền gửi	94.693.715	473.661.802
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	271.551.230
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.269.378	-
Lãi bán hàng trả chậm	8.250.975.436	2.059.948.857
	<u>8.350.938.529</u>	<u>2.805.161.889</u>

20. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lãi tiền vay	21.546.335.021	14.290.392.333
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.863.052.149	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.145.425	2.882.221.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	250.189.601	247.636.160
Chi phí tài chính khác	-	320.000.000
	<u>23.725.722.196</u>	<u>17.740.250.299</u>

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	608.497.931	(26.969.774.848)
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	244.659.924	135.000.000
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	196.659.924	-
Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào CP được trừ	48.000.000	135.000.000
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	271.551.230
Cổ tức được chia trong năm	-	271.551.230
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	853.157.855	(27.106.326.078)
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	853.157.855	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	-	(27.106.326.078)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	-	-

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế	608.497.931	(26.969.774.848)
Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	608.497.931	(26.969.774.848)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.600.000	21.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>28</u>	<u>(1.249)</u>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VIII. Thông tin khác**1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty bao gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư	221.928.686.875	289.442.464.970
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.387.830.772	10.453.566.048
Nợ thuần	218.540.856.103	278.988.898.922
Vốn chủ sở hữu	199.619.324.416	199.010.826.485
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu (%)	109,48	140,19

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Năm nay	Năm trước
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.387.830.772	10.453.566.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.275.006.397	114.771.167.803
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	35.378.453.400	35.378.453.400
Tài sản tài chính khác	1.000.000.028	629.088.000
Tổng cộng	96.041.290.597	161.232.275.251
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	221.928.686.875	289.442.464.970
Phải trả người bán và phải trả khác	186.188.797.899	66.335.661.501
Chi phí phải trả	4.034.411.361	1.678.094.591
Tổng cộng	412.151.896.135	357.456.221.062

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa do các giao dịch có gốc ngoại tệ tại công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.387.830.772	-	-	3.387.830.772
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.275.006.397	-	-	56.275.006.397
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	35.378.453.400	-	35.378.453.400
Tài sản tài chính khác	1.000.000.028	-	-	1.000.000.028
Tổng cộng	60.662.837.197	35.378.453.400	-	96.041.290.597
Tại ngày 31/12/2014				
Các khoản vay	193.867.387.845	-	28.061.299.030	221.928.686.875
Phải trả người bán và phải trả khác	186.168.797.899	20.000.000	-	186.188.797.899
Chi phí phải trả	4.034.411.361	-	-	4.034.411.361
Tổng cộng	384.070.597.105	20.000.000	28.061.299.030	412.151.896.135
Chênh lệch thanh khoản thuần	(323.407.759.908)	35.358.453.400	(28.061.299.030)	(316.110.605.538)

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch trọng yếu và số dư các bên liên quan**a/ Mỗi quan hệ với các bên liên quan**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Các bên liên kết
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Nhân Lạc	Bà Huỳnh Thị Quỳnh Thư là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	Cổ đông lớn của Công ty (Công ty TNHH Thép An Hưng Tường) cũng đồng thời là cổ đông của Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b/ Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Bán hàng	
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	39.999.371.124
Công ty TNHH Nhân Lạc	57.990.873.067
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	350.125.409.927
	448.115.654.118
	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Mua hàng	
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	476.439.540.644
Công ty TNHH Nhân Lạc	-
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	41.541.344.680
	517.980.885.324
	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	
Tiền lương	1.390.871.285
	1.390.871.285
	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
c/ Số dư với bên liên quan	
	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Các khoản phải trả	
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	71.680.377.831
	71.680.377.831
	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Khách hàng ứng trước	
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	-
	-
	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Phải thu khách hàng	
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	30.816.268.292
	30.816.268.292

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2014 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt và phát hành.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng



Đỗ Kim Long



Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Đức